

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019**  
**trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 168/TTr-STC ngày 28 tháng 11 năm 2018.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và bảng giá tính thuế tài nguyên đối với một số loại tài nguyên là khoáng sản không kim loại và nước thiên nhiên năm 2019 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế, Chi cục Thuế các huyện, thành phố, các Chi cục Thuế Khu vực và các tổ chức, cá nhân có liên quan.
2. Các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên là khoáng sản không kim loại và nước thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

## **Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên**

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.
2. Bảng giá tính thuế tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều này đồng thời là cơ sở để áp dụng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nước thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.
3. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế hướng dẫn thực hiện tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2019./.

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng KT (Đ<sub>12</sub>.01);
- Lưu: VT, M.A108/12.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Văn Bi**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CÀ MAU



PHỤ LỤC  
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	70,000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m <sup>3</sup>	80,000
V						<b>Nước thiên nhiên</b>		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	200,000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V301				Nước mặt	m <sup>3</sup>	4,000
		V302				Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>	6,000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m <sup>3</sup>	40,000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản,...)	m <sup>3</sup>	5,000